| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7**<br>**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 17/2026/KDTM–ST
Ngày: 19-01-2026
V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Trịnh Tiến Thịnh

*Các Hội thẩm nhân dân*: Ông Phan Minh Thanh

Bà Trương Thị Hồng Phương

***- Thư ký phiên tòa***: Ông Phan Hoàng Đạt – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 - Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa****:* Bà Đinh Hương Liên - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 2/2025/TLST-KDTM ngày 03 tháng 01 năm 2025, về việc: "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 4868/2025/QĐXXST-KDTM ngày 27 tháng 11 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 5644/2025/QĐST-KDTM ngày 19 tháng 12 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Công ty Cổ phần X;
Địa chỉ trụ sở: Số B, Khu phố A, phường L, tỉnh Đồng Nai.
*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1979,
Địa chỉ: Số I đường B, phường L, Thành phố Hồ Chí Minh (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn*: Công ty Cổ phần B;
Địa chỉ trụ sở: 86 Đường số G, Khu đô thị C, phường H, Thành phố Hồ Chí Minh.
*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Đặng Ngọc T, sinh năm 1985.
Địa chỉ: Số E đường số C, Khu dân cư V, phường H, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn L trình bày:*

Công ty Cổ phần X (gọi tắt là "Công ty X") là Bên bán cho Bên mua là Công ty Cổ phần B (gọi tắt là "Công ty B") về việc cung cấp bê tông tươi các loại. Từ khi hoàn thành việc cung cấp bê tông là ngày 11/02/2023 (ngày xuất bê tông đợt cuối) cho Công ty B, nhưng Công ty B thanh toán rất chậm, từ ngày 26/01/2024 đến nay Công ty B không thanh toán. Trong đó:

- Phần nợ gốc:

Tính đến ngày 15/07/2023 (ngày hai bên ký đối chiếu công nợ) Công ty B đang nợ Công ty X số tiền nợ gốc là 656.922.000 đồng. Công ty B đã thanh toán được số tiền 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng) (thanh toán vào ngày 15/09/2023 số tiền 50.000.000 đồng, thanh toán vào ngày 26/01/2024 số tiền 20.000.000 đồng thể hiện tại bảng đối chiếu công nợ ngày 12/08/2024 do Công ty X lập.

Tính đến nay ngày 15/11/2024, Công ty B còn đang nợ Công ty X số tiền nợ gốc là 586.922.000 đồng (Bằng chữ: Năm trăm tám mươi sau triệu, chín trăm hai mươi hai ngàn đồng).

Quá tình thu hồi nợ Công ty X đã rất nhiều lần gửi đối chiếu công nợ và trực tiếp đến văn phòng Công ty B và yêu cầu thanh toán, nhưng Ông Đặng Ngọc T - Giám đốc Công ty và Kế toán trưởng liên tục hứa hẹn, vẫn không thanh toán nợ gốc quá hạn và lãi nợ quá hạn phát sinh này cho Công ty X nhằm chiếm dụng số tiền gốc và tiền lãi phát sinh này của Công ty X.

- Phần lãi do chậm thanh toán phát sinh:

Căn cứ Điều 4.4 của hợp đồng ký ngày 21/04/2018 của hai bên, Công ty X và Công ty B có thỏa thuận lãi suất là 2%/tháng tính trên tổng số tiền chậm trả.

Căn cứ Điều 4.3 của hợp đồng "Thời hạn thanh toán" quy định "Bên A thanh toán 70%/giá trị bê tông và các dịch vụ trước mỗi mẻ đổ, 30% còn lại Bên A thanh toán cho Bên B trong vòng 28 ngày kể từ ngày đổ". Tính đến ngày 11/02/2023 Công ty X đổ mẻ bê tông cuối cùng với số tiền là 5.020.000 đồng. Như vậy, Công ty B phải thanh toán sau 28 ngày, ngày đến hạn phải thanh toán là ngày 10/03/2023.

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn nộp đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện và nộp bản trình bày bổ sung cụ thể như sau:

Nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với lãi suất do chậm thanh toán từ 20%/năm xuống còn 10%/năm theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra, căn cứ bản đối chiếu công nợ ngày 15/07/2023, bị đơn có xác nhận số tiền nợ gốc là 656.922.000 đồng, đồng thời cam kết sau ba ngày sẽ thanh toán đủ. Do đó, nguyên đơn xác định lại ngày bắt đầu tính lãi là ngày liền kề khi hết hạn 03 ngày sau khi chốt công nợ, cụ thể là ngày 19/07/2023.

Theo đó, Công ty X tính lãi chậm trả bắt đầu từ ngày 19/07/2023 (ngày đến hạn thanh toán sau khi chốt công nợ 03 ngày) tạm tính đến ngày 19/01/2026

(ngày xét xử) với lãi suất 10%/năm là 148.973.597 đồng (Bằng chữ: Một trăm bốn mươi tám triệu chín trăm bảy mươi ba nghìn năm trăm chín mươi bảy đồng).

Do đó, nguyên đơn Công ty Cổ phần X khởi kiện Công ty Cổ phần B ra Tòa án nhân dân khu vực 7 – Thành phố Hồ Chí Minh để buộc Công ty Cổ phần B thanh toán một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật cho Công ty Cổ phần X số tiền nợ gốc là: 586.922.000 đồng, tiền lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ tình từ ngày 19/07/2023 đến ngày 19/01/2026 (ngày tạm tính) là: 148.973.597 đồng. Tổng cộng: 735.895.597 đồng. Lãi chậm thanh toán sẽ tiếp tục được tính từ ngày 20/01/2026 cho đến khi Công ty Cổ phần B thực hiện thanh toán dứt nợ gốc. *(Đính kèm bảng tính lãi)*

| Tổng tiền hàng | Thời điểm bắt đầu tính lãi | Phần thanh toán | | Công nợ gốc còn phải thu KH | Ngày tính lãi | Số tiền tính lãi | Số ngày quá hạn | Lãi |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tiền | Ngày thanh toán | | | | | |
| **656,922,000** | 7/19/2023 | 50,000,000 | 9/15/2023 | 606,922,000 | 9/15/2023 | 50,000,000 | 58 | 794,521 |
| | | 20,000,000 | 1/26/2024 | 586,922,000 | 1/26/2024 | 20,000,000 | 191 | 1,046,575 |
| | | | | 586,922,000 | 1/19/2026 | 586,922,000 | 915 | 147,132,501 |
| **TỔNG** | | **70,000,000** | | | | | | **148,973,597** |

**1. Tiền nợ gốc:** **586,922,000 đồng**

**2. Lãi chậm thanh toán theo hợp đồng:** **148,973,597 đồng**

**3. Tổng cộng :** **735,895,597 đồng**

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập và tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn Công ty Cổ phần B và ông Đặng Ngọc T là người đại diện theo pháp luật của công ty. Tuy nhiên, Công ty Cổ phần B và ông Đặng Ngọc T đều vắng mặt, không gửi văn bản trình bày ý kiến, không cung cấp tài liệu, chứng cứ liên quan cho Tòa án. Vì vậy, Tòa án không thể ghi nhận được ý kiến của bị đơn.

Tại phiên tòa hôm nay, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn L có đơn xin xét xử vắng mặt, xác định nguyên đơn vẫn giữ nguyên toàn bộ các yêu cầu theo đơn khởi kiện, đơn rút một phần đơn khởi kiện và các trình bày đã nộp cho Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Bị đơn chưa chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần X.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

*[1] Về quan hệ tranh chấp:* Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thể hiện giữa nguyên đơn và bị đơn cùng nhau ký kết Hợp đồng mua bán hàng hóa về việc cung cấp bê tông tươi các loại. Do đó, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là "Tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa" theo quy định tại Điều 3 Luật thương mại và Điều 30 Bộ Luật Tố tụng Dân sự.

*[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:* Công ty Cổ phần B được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố H cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 25/5/2015, đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 09/5/2023, công ty chưa đăng ký giải thể và có trụ sở tại số H, Đường số G, KDC C, phường H (trước đây thuộc Phường G, quận G), Thành phố Hồ Chí Minh. Do bị đơn Công ty Cổ phần B có trụ sở tại phường H (trước đây thuộc Phường G, quận G), Thành phố Hồ Chí Minh nên căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 7 - Thành phố Hồ Chí Minh.

*[3] Về sự có mặt, vắng mặt của các đương sự:* Đại diện nguyên đơn ông Nguyễn Văn L có đơn xin xét xử mặt. Bị đơn Công ty Cổ phần B và ông Đặng Ngọc T là người đại diện theo pháp luật của công ty đã được Tòa án tống đạt hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

*[4] Về thời hiệu khởi kiện:* Xét thấy, các bên đương sự không yêu cầu xem xét về thời hiệu khởi kiện. Do đó, Hội đồng xét xử không áp dụng quy định về thời hiệu theo quy định tại Điều 149 Bộ luật dân sự năm 2015.

*[5] Về nội dung vụ án:*

- *Về nợ gốc:* Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả toàn bộ số tiền hàng còn nợ là 586.922.000 đồng (Năm trăm tám mươi sáu triệu chín trăm hai mươi hai nghìn đồng), Hội đồng xét xử nhận thấy:

Căn cứ Hợp đồng mua bán về việc cung cấp bê tông và dịch vụ số 070/2018/HĐMB/CPHH ngày 21/4/2018 được ký kết giữa Công ty TNHH X1 (nay là Công ty Cổ phần B) với Công ty Cổ phần X, có cơ sở xác định việc giao kết hợp đồng nêu trên giữa các bên là có thật và trên cơ sở tự nguyện, nội dung mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng phù hợp với các quy định của pháp luật nên có giá trị pháp lý.

Căn cứ Điều 4.3 của hợp đồng có thỏa thuận về thời hạn thanh toán như sau: "Bên A thanh toán 70%/giá trị bê tông và các dịch vụ trước mỗi mẻ đổ, 30% còn lại Bên A thanh toán cho Bên B trong vòng 28 ngày kể từ ngày đổ".

Căn cứ Biên bản đối chiếu công nợ ngày 15/07/2023, bị đơn Công ty Cổ phần B có xác nhận số tiền nợ gốc là 656.922.000 đồng, đồng thời cam kết sau ba ngày sẽ thanh toán đủ số tiền nêu trên cho nguyên đơn. Tuy nhiên, đã hết thời hạn nhưng bị đơn vẫn không trả cho nguyên đơn tiền hàng còn nợ theo thỏa thuận. Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn không đến Tòa án cũng như không gửi văn bản hay cung cấp bất kì tài liệu, chứng cứ thể hiện đã trả một phần hay toàn bộ tiền hàng còn nợ nêu trên.

Do đó, căn cứ theo biên bản đối chiếu công nợ ngày 15/7/2023 và việc nguyên đơn tự thừa nhận đã nhận 70.000.000 đồng theo biên bản đối chiếu công nợ ngày 12/8/2024, có cơ sở xác định bị đơn Công ty Cổ phần B còn nợ tiền hàng của nguyên đơn Công ty Cổ phần X với số tiền là 586.922.000 đồng.

*- Về yêu cầu trả lãi:*

Căn cứ Điều 4.4 của hợp đồng ký ngày 21/04/2018 của hai bên, giữa các bên có thỏa thuận lãi suất là 2%/tháng tính trên tổng số tiền chậm trả. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn xác định thay đổi yêu cầu về tiền lãi chỉ yêu cầu bị đơn trả lãi 10%/năm trên tổng số nợ còn lại theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Xét thấy, việc nguyên đơn yêu cầu tính lãi 10%/năm căn cứ theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 là có lợi cho bị đơn và phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn.

Đối với thời điểm tính lãi: Căn cứ Biên bản đối chiếu công nợ ngày 15/7/2023, xác định giữa nguyên đơn và bị đơn có thỏa thuận về việc sau 03 ngày kể từ ngày 15/7/2023, bị đơn sẽ phải trả toàn bộ khoản nợ. Tuy nhiên, đã quá thời hạn theo thỏa thuận mà bị đơn vẫn không thực hiện. Căn cứ thỏa thuận trên, có cơ sở xác định thời điểm bắt đầu tính lãi đối với toàn bộ nợ gốc là ngày 19/7/2023. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả lãi đối với số tiền nợ gốc còn lại 586.922.000 đồng với mức lãi suất là 10%/năm tạm tính từ ngày 19/7/2023 đến ngày 19/01/2026 (ngày xét xử sơ thẩm) là 148.973.597 đồng, là có cơ sở chấp nhận.

Xét thấy, Công ty Cổ phần B đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận. Do đó, nguyên đơn khởi kiện, yêu cầu bị đơn trả toàn bộ số tiền hàng còn nợ và tiền lãi chậm trả là có căn cứ và phù hợp với quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

*[6] Về lãi suất chậm thi hành án:*

Căn cứ điểm b, khoản 1, Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Tòa án nhân dân tối cao.

Kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải

thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[7] Về án phí:

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 33.435.824 đồng.

Hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 15.858.352 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0057098 ngày 03/01/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh (Nay là Thi hành án dân sự Thành phố H – Phòng thi hành án dân sự khu vực 7).

Từ những phân tích và nhận định trên cũng như ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần X.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 30, Điểm b Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 40, Điều 147, Điều 203, Khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ các điều 50, 306 Luật Thương mại năm 2005, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017 và 2019.

- Điều 26 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

- Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

***Tuyên xử:***

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần X:

Buộc Công ty Cổ phần B phải trả cho Công ty Cổ phần X số tiền còn nợ theo Hợp đồng mua bán về việc cung cấp bê tông và dịch vụ số

070/2018/HĐMB/CPHH ngày 21/4/2018 được ký kết giữa Công ty TNHH X1 (nay là Công ty Cổ phần B) với Công ty Cổ phần X tổng cộng là 735.895.597 đồng (Bảy trăm ba mươi lăm triệu, tám trăm chín mươi lăm nghìn, năm trăm chín mươi bảy đồng), trong đó nợ gốc là 586.922.000 đồng (Năm trăm tám mươi sáu triệu, chín trăm hai mươi hai nghìn đồng), tiền nợ lãi do chậm thanh toán tính tính đến ngày 19/01/2026 là 148.973.597 đồng (Một trăm bốn mươi tám triệu, chín trăm bảy mươi ba nghìn, năm trăm chín mươi bảy đồng).

Thời hạn và phương thức thanh toán: Công ty Cổ phần B phải trả cho Công ty Cổ phần X toàn bộ số nợ trên một lần ngay khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ nêu trên, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Công ty Cổ phần B phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 33.435.824 đồng (Ba mươi ba triệu, bốn trăm ba mươi lăm nghìn, tám trăm hai mươi bốn đồng).

Hoàn trả cho Công ty Cổ phần X số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 15.858.352 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0057098 ngày 03/01/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh (Nay là Thi hành án dân sự Thành phố H – Phòng thi hành án dân sự khu vực 7).

3. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền kháng cáo đối với bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên Toà hoặc không có mặt khi Tòa tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014).

***Nơi nhận:***
- TAND TP.Hồ Chí Minh;
- VKSND khu vực 7-TP.HCM;
- THADS TP.Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Trịnh Tiến Thịnh**